

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3484/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
của thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình tại Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 21/12/2021; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 655/TTr-STNMT ngày 27/12/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.**

**1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>6.809,92</b>	<b>100</b>	<b>6.809,92</b>	<b>100</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.299,74</b>	<b>48,45</b>	<b>946,90</b>	<b>13,90</b>	<b>-2.352,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.320,50	34,08	540,48	7,94	-1.780,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.320,45	34,07	540,43	7,94	-1.780,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	332,95	4,89	91,13	1,34	-241,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	232,74	3,42	98,75	1,45	-133,99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	358,23	5,26	157,92	2,32	-200,31
1.5	Đất nông nghiệp khác	55,31	0,81	58,62	0,86	3,31
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.506,16</b>	<b>51,49</b>	<b>5.863,02</b>	<b>86,10</b>	<b>2.356,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	21,03	0,31	21,56	0,32	0,53
2.2	Đất an ninh	13,50	0,20	18,71	0,27	5,21
2.3	Đất khu công nghiệp	329,31	4,84	342,11	5,02	12,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	67,89	1,00			-67,89
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	110,60	1,62	357,13	5,24	246,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	71,82	1,05	41,17	0,60	-30,65
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,53	0,08	5,53	0,08	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.546,41	22,71	2.179,61	32,01	633,20
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	863,08	12,67	1.299,43	19,08	436,35
-	Đất thủy lợi	335,74	4,93	251,41	3,69	-84,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	55,41	0,81	86,09	1,26	30,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	54,94	0,81	82,71	1,21	27,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	84,85	1,25	178,02	2,61	93,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	21,83	0,32	104,28	1,53	82,45
-	Đất công trình năng lượng	1,98	0,03	7,86	0,12	5,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,24	0,03	2,24	0,03	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,80	0,03	2,72	0,04	0,92
-	Đất cơ sở tôn giáo	23,82	0,35	27,89	0,41	4,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	87,47	1,28	101,63	1,49	14,16
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,99	0,06	21,28	0,31	17,29
-	Đất chợ	9,26	0,14	14,05	0,21	4,79
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,89	0,16	22,96	0,34	12,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	38,38	0,56	292,98	4,30	254,60
2.11	Đất ở tại nông thôn	594,67	8,73	58,53	0,86	-536,14
2.12	Đất ở tại đô thị	418,38	6,14	2.186,65	32,11	1.768,27
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,67	0,44	46,32	0,68	16,65
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,89	0,03	18,53	0,27	16,64
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,90	0,23	15,90	0,23	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	184,71	2,71	184,71	2,71	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,21	0,06	3,80	0,06	-0,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	41,38	0,61	63,76	0,94	22,38
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4,02</b>	<b>0,06</b>			<b>-4,02</b>

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bồ Xuyên	Phường Đề Thám	Phường Hoàng Diệu	Phường Kỳ Bá	Phường Lê Hồng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.352,84</b>		<b>0,96</b>	<b>243,53</b>	<b>21,35</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.765,77			110,48	17,09	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.765,77</i>			<i>110,48</i>	<i>17,09</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	241,07			62,19	1,22	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	133,99			25,05	0,07	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	200,31		0,96	45,71	0,15	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,69			0,10	2,82	
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>15,00</b>					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng nông nghiệp khác	LUA/NKH	14,25					
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,75					
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>209,60</b>	<b>1,00</b>	<b>2,45</b>	<b>6,83</b>	<b>0,84</b>	<b>3,89</b>

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Phú Khánh	Phường Quang Trung	Phường Tiền Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(23)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.352,84</b>	<b>5,24</b>	<b>7,28</b>	<b>35,51</b>		<b>84,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.765,77	4,30	6,67	26,28		60,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.765,77</i>	<i>4,30</i>	<i>6,67</i>	<i>26,28</i>		<i>60,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	241,07	0,32	0,58	4,40		5,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	133,99	0,23	0,03	0,80		5,23
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	200,31	0,08		3,56		8,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,69	0,30		0,48		5,21
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>15,00</b>					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng nông nghiệp khác	LUA/NKH	14,25					
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,75					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>209,60</b>			<b>56,78</b>	<b>3,57</b>	<b>12,79</b>

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Hòa	Xã Đông Thọ	Xã Đông Mỹ	Xã Phú Xuân	Xã Tân Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	2.352,84	231,02	51,16	246,24	216,60	76,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.765,77	177,10	25,36	189,08	166,50	58,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.765,77	177,10	25,36	189,08	166,50	58,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	241,07	34,52	1,32	24,26	11,24	14,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	133,99	1,50	9,51	25,60	17,54	1,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	200,31	17,90	14,97	7,20	21,32	2,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,69			0,10		
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		15,00					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng nông nghiệp khác	LUA/NKH	14,25					
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,75					
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	209,60	12,29	0,74	14,65	21,31	1,37

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ Đông	Xã Vũ Lạc	Xã Vũ Phúc	Xã Vũ Chính
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	2.352,84	262,57	338,23	256,24	275,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.765,77	230,46	281,72	210,20	202,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.765,77	230,46	281,72	210,20	202,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	241,07	15,42	13,24	13,16	39,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	133,99	9,19	19,64	6,38	11,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	200,31	7,50	23,63	26,50	19,46
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,69				2,68
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		15,00				15,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng nông nghiệp khác	LUA/NKH	14,25				14,25
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,75				0,75
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	209,60	6,58	30,41	22,36	11,76

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Tiên Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Lâm	Xã Tân Bình	Xã Vũ Phúc	Xã Vũ Chính
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+ (10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	4,02	1,42	0,21	0,06	0,58	1,16	0,58
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,21		0,21				
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	0,21		0,21				
1.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,81	1,42		0,06	0,58	1,16	0,58

**2. Vị trí, diện tích:** Các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình có trách nhiệm:

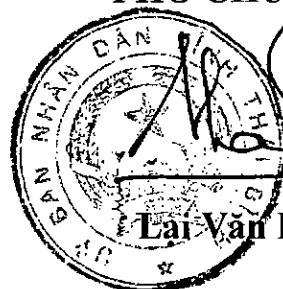
- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *~*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn